

**GRADE 9**  
**VOCABULARY UNIT 6**

1	garbage <b>dump</b>	bãi rác
2	<b>dynamite</b> fishing	bắt cá bằng thuốc nổ
3	<b>environmentally friendly</b> product	sản phẩm thân thiện với môi trường
4	<b>spray</b> pesticide	phun thuốc trừ sâu
5	first <b>of</b> all	đầu tiên, trước tiên
6	divide <b>into</b>	chia ra
7	come back <b>to</b> somebody	quay về với ai đó
8	walk <b>along</b>	đi bộ dọc theo
9	provide something <b>for</b> someone provide someone <b>with</b> something	cung cấp
10	people <b>have spoiled</b> this area	người ta đã hủy hoại khu này
11	plastic bags are <b>hard to dissolve</b>	túi nhựa khó phân hủy
12	throw trash <b>onto</b> the water	ném rác xuống nước
13	<b>prevent</b> students <b>from</b> throwing trash	ngăn HS vứt rác
14	reduce <b>exhaust fume</b>	giảm lượng khí thải
15	use public buses <b>instead of</b> motorbikes	sử dụng xe buýt công cộng thay vì xe gắn máy
16	<b>raw sewage</b> is <b>pumped</b> directly <b>into</b> the sea / drop <b>into</b> the sea	nước thải chưa qua xử lý được đổ trực tiếp ra biển / thải ra biển
17	oil <b>spills</b> from ships	sự tràn dầu từ những con tàu
18	an accident and oil <b>leaks from</b> the <b>vessel</b>	có sự cố và dầu rỉ ra từ các tàu thủy lớn
19	keep <b>on</b> +Ving	tiếp tục
20	<b>marine</b> life	sự sống dưới biển
21	cover <b>with</b> (foam / trash)	bao phủ bởi (bọt nước / rác)
22	<b>on</b> the ground	trên mặt đất
23	clear <b>up</b>	dọn dẹp
24	throw sth <b>over</b> sth	quăng, ném cái gì qua cái gì
25	<b>prevent</b> deforestation	ngăn chặn nạn phá rừng
26	Because = <b>Since</b> = <b>As</b> + mệnh đề	bởi vì

## VOCABULARY UNIT 7

1	<b>on</b> vacation	trong kỳ nghỉ
2	be worried <b>about</b>	lo lắng về
3	<b>cracks</b> in the pipes	Đường nứt ở các ống
4	cope <b>with</b>	đối phó
5	<b>respiratory</b> problem	vấn đề hô hấp
6	<b>energy</b> saving	việc tiết kiệm năng lượng
7	<b>dripping</b> faucet	vòi rỉ nước
8	<b>nuclear</b> power	năng lượng hạt nhân
9	solar <b>panel</b>	tấm pin năng lượng mặt trời
10	<b>on</b> the roof <b>of</b> a house	Trên mái nhà
11	<b>natural</b> resources	tài nguyên thiên nhiên
12	<b>by</b> the year 2015	Đến năm 2015
13	account <b>for</b>	chiếm / là nguyên nhân cho
14	baths use <b>twice as much water as</b> showers	tắm bằng bồn <u>tốn nước gấp 2 lần</u> tắm vòi sen
15	<b>give</b> someone advice <b>on</b> something	cho lời khuyên ai đó về việc gì
16	not luxuries but <b>necessities</b>	không phải là xa xỉ mà là những thứ cần thiết
17	<b>energy-saving</b> bulb	bóng đèn tiết kiệm năng lượng
18	a quarter <b>of</b>	một phần tư của...
19	<b>labeling</b> scheme	kế hoạch, chương trình dán nhãn
20	compare <b>with</b>	so sánh với
21	a <b>shortage of</b> fresh water	Sự thiếu nước sạch
22	<b>solid</b> waste	rác thải rắn
23	have a <b>separate</b> wastebasket for wastepaper	có 1 giỏ rác <b>riêng</b> để giấy vụn
24	keep sheets <b>with</b> single printed page <b>for</b> drafting	giữ giấy in 1 mặt để làm nháp
25	keep the door <b>closed</b>	đóng cửa
26	suggest + <b>Ving</b> suggest + <b>S + (should) + V</b>	đề nghị
27	sum <b>up</b>	tóm lại
28	<b>have</b> s.o + <b>V = get</b> s.o <b>to</b> V <b>have/get</b> s.t <b>V3/Ved</b>	thể sai khiến, nhờ ai đó làm gì

## VOCABULARY UNIT 8

1	<b>Lunar</b> New Year	Tết Nguyên Đán
2	<b>throughout</b> the year	trong suốt năm
3	<b>sticky rice</b> cake	bánh chưng, bánh tét
4	Tet <b>occurs</b> in late January or early February	Tết diễn ra vào cuối tháng 1 hoặc đầu tháng 2
5	family members who <b>live apart</b> try to be together <b>at</b> Tet.	Ai <b>sống xa nhà</b> cố gắng về sum họp dịp Tết
6	celebrate freedom <b>from slavery</b>	ăn mừng tự do, thoát khỏi ách nô lệ
7	happen <b>at around</b> the same time <b>as</b> ...	diễn ra gần như cùng thời gian với
8	as <b>long</b> as	miễn là
9	<b>crowd</b> the streets	<u>tụ tập</u> trên đường
10	Let me congratulate you <b>on</b> + <b>Ving</b>	xin chúc mừng bạn về ...
11	compliment <b>on</b>	Khen ngợi
12	take part <b>in</b> = participate <b>in</b> = join ( <b>in</b> ) + <b>Ving</b>	tham gia
13	nominate <b>as</b>	đề cử là ...
14	<b>lose</b> heart	nản lòng
15	<b>with tears</b> in your eyes	nước mắt lưng tròng
16	walk <b>toward</b>	đi về phía
17	sense of <b>humor</b>	khieu hài hước
18	distinguish <b>from</b>	khác với
19	It is <b>reasonable</b>	Hợp lí
20	gratitude <b>to</b> parents	Biết ơn cha mẹ
21	<b>compose</b> songs	soạn nhạc
22	be satisfied <b>with</b>	hài lòng với
23	celebrate <b>nationwide</b>	tổ chức cả nước

## VOCABULARY UNIT 9

1	<b>natural</b> disaster	thiên tai
2	weather <b>forecast</b>	dự báo thời tiết
3	according <b>to</b>	theo, dựa vào
4	<b>South-central coast</b> can <b>expect/experience</b> thunderstorms	bờ biển Nam Trung Bộ có thể có bão
5	<b>central</b> highlands	cao nguyên Trung bộ
6	prepare <b>for</b>	chuẩn bị
7	bring <b>along</b>	mang theo
8	just <b>in</b> case	phòng hờ
9	laugh <b>at</b>	cười chế nhạo
10	<b>experience</b> temperatures ...	có nhiệt độ ....
11	canned food	đồ hộp
12	fill <b>with</b>	đổ đầy
13	invite someone <b>over for</b> dinner	mời ai qua ăn tối
14	door <b>latch</b>	chốt cửa
15	Tie the roof <b>to</b> the ground <b>with</b> pegs and ropes	Dùng cọc và dây thừng buộc mái nhà với mặt đất
16	be known <b>as</b>	được biết đến là
17	<b>A number of</b> + danh từ số nhiều + động từ chia ở số nhiều <b>The number of</b> + danh từ số nhiều + động từ chia ở số ít	Nhiều
18	...are the result <b>of</b> an <b>abrupt shift</b> in the underwater movement	là kết quả của sự thay đổi đột ngột trong sự dịch chuyển bên dưới bề mặt nước
19	America: <b>hurricane</b> Australia: <b>cyclone</b> Asia: <b>typhoon</b>	bão
20	warn <b>about</b>	cảnh báo về
21	<b>Tornadoes</b> are funnel-shaped storms	Lốc xoáy là những cơn bão có hình phễu
22	suck <b>up</b>	cuốn, hút lên
23	<b>fall</b> asleep = <b>feel</b> sleepy	buồn ngủ
24	use <b>up</b>	dùng hết
25	pay attention <b>to</b>	chú ý, tập trung

26	look forward to + <b>Ving</b>	mong đợi
27	be proud <b>of</b> = take pride <b>in</b> = pride oneself <b>on</b> + <b>Ving</b>	tự hào
28	<b>volcanic</b> eruption	núi lửa phun trào
29	<b>charity</b> program	chương trình từ thiện
30	<b>cultured</b> man	người có văn hóa, có giáo dục
31	be concerned <b>about</b>	lo lắng, quan tâm về
32	prohibit s.o / s.t <b>from Ving</b>	ngăn cấm
33	allow + <b>Ving</b> allow <u>s.o</u> <b>to do</b> s.t	cho phép
34	run out <b>of</b>	cạn kiệt
35	<b>The majority of</b> +danh từ số nhiều+động từ chia số nhiều	đa số

## VOCABULARY UNIT 10

1	the <b>existence</b> of UFOs	sự tồn tại của đĩa bay
2	two aliens in the <b>spacecraft</b>	hai người lạ (ngoài hành tinh) ở trong đĩa bay
3	egg-shaped <b>object</b>	Vật thể hình quả trứng
4	taken <b>aboard</b>	Bị bắt đưa lên tàu
5	a <b>plate-like</b> device <b>at</b> a treetop	vật thể giống như cái đĩa ở trên đỉnh cây
6	The temperature goes <b>down to</b> 151°C below zero	Nhiệt độ giảm xuống - 150 độ C
7	the temperature <b>rises to</b> 100°C above zero	nhiệt độ lên đến 100 độ C
8	<b>On</b> the moon / <b>on</b> earth	Trên mặt trăng / trên trái đất
9	<b>take</b> the trip	làm một chuyến du hành
10	<b>get</b> ready	chuẩn bị sẵn sàng
11	<b>push-ups</b>	hít đất
12	<b>get on</b> the trip	tham gia vào chuyến du hành
13	<b>in</b> orbit	trong quỹ đạo
14	get <b>out of</b>	ra khỏi
15	<b>on</b> board	trên tàu